

CTY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, TP. HCM

Mã số thuế : 03023336158



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2025

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.465.990.886.437	4.756.778.063.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.687.386.133	106.786.723.702
1. Tiền	111	V.1	29.037.386.133	97.786.723.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.650.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.000.000	13.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.100.000.000	13.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.411.791.058.510	4.629.868.131.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.075.322.255.823	4.282.905.067.017
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	569.827.609	611.245.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	378.526.419.737	388.979.263.767
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.247.471	2.390.653
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.247.471	2.390.653
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410.194.323	6.420.817.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	94.540.582	3.776.249.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	2.644.567.782
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		28.989.310.765	30.528.038.687



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7	-	-
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình		220	V.10	7.303.822.954	8.950.512.640
- Nguyên giá		221		7.303.822.954	8.950.512.640
- Giá trị hao mòn lũy kế		222		46.877.224.299	46.877.224.299
2. Tài sản cố định vô hình		223		(39.573.401.345)	(37.926.711.659)
- Nguyên giá		227	V.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		228			
		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		240		21.683.447.428	21.574.666.288
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		241			
		242	V.12	21.683.447.428	21.574.666.288
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn		260		2.040.383	2.859.759
		261	V.13b	2.040.383	2.859.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)					
		270		5.494.980.197.202	4.787.306.101.806
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn		300		5.246.449.614.867	4.552.696.342.846
		310		5.246.449.614.867	4.552.696.342.846
2. Người mua trả tiền trước		311		2.999.199.386.199	2.525.539.441.457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312			
4. Phải trả người lao động		313	V.15	2.717.476.599	2.542.220.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		314		547.000.000	580.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		315	V.14	5.803.137.739	8.052.675.103
7. Phải trả ngắn hạn khác		318			
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		319	V.16a	1.434.877.609.511	412.521.001.195
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		320		803.200.000.000	1.603.300.000.000
		322		105.004.819	161.004.819
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả người bán dài hạn		330		-	-
		337	V.16b		



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu		410		248.530.582.335	234.609.758.960
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411	V.17a	248.530.582.335	234.609.758.960
2. Thặng dư vốn cổ phần		411a		82.146.920.000	82.146.920.000
		412		82.146.920.000	82.146.920.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		32.390.192.180	32.390.192.180
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Có phiếu quỹ		415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	96.240.248.387	82.319.425.012
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		78.999.056.212	65.366.262.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		17.241.192.175	16.953.162.417
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					
		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)				5.494.980.197.202	4.787.306.101.806

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kế Toán Trưởng

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.184.030.494.078	3.880.043.052.482	11.875.362.000.935	10.581.070.482.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3.184.030.494.078	3.880.043.052.482	11.875.362.000.935	10.581.070.482.074
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3.177.018.202.186	3.873.353.515.135	11.841.231.871.715	10.542.815.624.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.012.291.892	6.689.537.347	34.130.129.220	38.254.857.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	124.727.740.743	109.805.039.313	365.127.686.980	369.498.703.578
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	116.424.567.127	102.417.417.937	368.721.830.496	380.586.767.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.597.891.480	48.953.941.346	153.056.197.973	188.516.348.445
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	2.131.396.332	937.277.435	3.949.254.963	4.104.034.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1.709.342.269	1.755.877.497	5.429.733.274	5.513.460.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.474.726.907	11.384.003.791	21.156.997.467	17.549.299.066
11. Thu nhập khác	31	V.19e	57.465.265	68.128.429	508.391.601	3.805.490.188
12. Chi phí khác	32	V.19f	11.016.220		11.898.849	61.336.233
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.449.045	68.128.429	496.492.752	3.744.153.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	11.521.175.952	11.452.132.220	21.653.490.219	21.293.453.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	2.385.695.381	2.335.793.004	4.412.298.044	4.340.290.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	9.135.480.571	9.116.339.216	17.241.192.175	16.953.162.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.167	1.165	2.203	2.166
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.167	1.165	2.203	2.166

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Lập: Ngày 16 tháng 01 năm 2026



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý IV/2025 (3)	Quý IV/2024 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.653.490.219	21.293.453.021
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.646.689.686	1.707.819.000
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.641.328.109	1.895.492.819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(853.750.853)	(1.030.194.452)
- Chi phí lãi vay	06	153.056.197.973	188.516.348.445
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.143.955.134	212.382.918.833
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(785.030.089.080)	1.706.781.799.798
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	143.182	429.546
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.497.903.261.644	(1.919.228.771.298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.682.528.042	(1.697.645.850)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(155.305.735.337)	(184.058.139.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.362.395.667)	(4.391.435.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(246.000.000)	(242.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	735.785.667.918	(190.453.243.762)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.781.140)	(109.037.187)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.600.000.000)	(40.250.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.200.000.000	55.270.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	853.750.853	1.030.194.452
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.344.969.713	15.941.157.265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32	-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2.578.300.000.000	4.005.860.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.378.400.000.000)	(3.737.560.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.129.975.200)	(4.694.962.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(803.229.975.200)	263.605.037.200
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(64.099.337.569)	89.092.950.703
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106.786.723.702	17.693.772.999
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.687.386.133	106.786.723.702

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Page 2

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026



Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý IV/2025****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	5.465.990.886.437	4.756.778.063.119
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	42.687.386.133	106.786.723.702
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.100.000.000	13.700.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	5.411.791.058.510	4.629.868.131.734
4	Hàng tồn kho	2.247.471	2.390.653
5	Tài sản ngắn hạn khác	410.194.323	6.420.817.030
II	Tài sản dài hạn	28.989.310.765	30.528.038.687
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	7.303.822.954	8.950.512.640
	- TSCĐ hữu hình	7.303.822.954	8.950.512.640
3	Chi phí XDCB dở dang	21.683.447.428	21.574.666.288
6	Tài sản dài hạn khác	2.040.383	2.859.759
A	Tổng cộng tài sản	5.494.980.197.202	4.787.306.101.806
III	Nợ phải trả	5.246.449.614.867	4.552.696.342.846
1	Nợ ngắn hạn	5.246.449.614.867	4.552.696.342.846
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	248.530.582.335	234.609.758.960
1	Vốn chủ sở hữu	248.530.582.335	234.609.758.960
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.240.248.387	82.319.425.012
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
B	Tổng cộng nguồn vốn	5.494.980.197.202	4.787.306.101.806

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.184.030.494.078	11.875.362.000.935
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.184.030.494.078	11.875.362.000.935
4	Giá vốn hàng bán	3.177.018.202.186	11.841.231.871.715
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	7.012.291.892	34.130.129.220
6	Doanh thu hoạt động tài chính	124.727.740.743	365.127.686.980
7	Chi phí tài chính	116.424.567.127	368.721.830.496
8	Chi phí bán hàng	2.131.396.332	3.949.254.963
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.709.342.269	5.429.733.274
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.474.726.907	21.156.997.467
11	Thu nhập khác	57.465.265	508.391.601
12	Chi phí khác	11.016.220	11.898.849
13	Lợi nhuận khác	46.449.045	496.492.752
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.521.175.952	21.653.490.219
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.695.381	4.412.298.044
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.135.480.571	17.241.192.175
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.167	2.203
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	1.167	2.203

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,

Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 10 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2025 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	21.463.223	9.651.880
Tiền gửi ngân hàng	29.015.922.910	97.777.071.822
Các khoản tương đương tiền.	13.650.000.000	9.000.000.000
Cộng:	42.687.386.133	106.786.723.702

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/12/2025	01/01/2025
* Tiền gửi có kỳ hạn	11.100.000.000	13.700.000.000
Cộng:	11.100.000.000	13.700.000.000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2025	01/01/2025
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2025	01/01/2025
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	121.908.101.290	427.767.596.136
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.955.158.253.931	1.885.553.296.744
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	939.064.721.855	506.036.100.110
* Khác	2.030.563.734.088	1.434.920.629.368
Cộng :	5.075.322.255.823	4.282.905.067.017

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2025	01/01/2025
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	21.582.000	63.000.000
Cộng :	569.827.609	611.245.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2025	01/01/2025
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	352.896.778.547	363.347.864.291
- Phải thu khác	8.649.190	16.507.476
- Tạm ứng	11.620.992.000	11.614.892.000
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	378.526.419.737	388.979.263.767

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	31/12/2025	01/01/2025
- Thu HTKD	-	-
Cộng:	-	-

8. HÀNG TỒN KHO		31/12/2025	01/01/2025
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho		2.247.471	2.390.653
Cộng:		2.247.471	2.390.653

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2025	01/01/2025
- Thuế NK			2.328.914.041
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	2.644.567.782

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.124.921.176	931.552.746	2.412.927.605	510.843.222	1.946.466.910	37.926.711.659
Số tăng trong kỳ	971.229.636	4.689.342	-	-	670.770.708	1.646.689.686
- Khấu hao trong kỳ	971.229.636	4.689.342			670.770.708	1.646.689.686
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	33.096.150.812	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.617.237.618	39.573.401.345
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.441.292.452	4.689.342	-	-	3.504.530.846	8.950.512.640
Tại ngày cuối kỳ	4.470.062.816	-	-	-	2.833.760.138	7.303.822.954

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chỉ tiêu	QSD đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:		31/12/2025	01/01/2025
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		21.683.447.428	21.574.666.288
Cộng:		21.683.447.428	21.574.666.288

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :		31/12/2025	01/01/2025
a.Ngắn hạn :		94.540.582	3.776.249.248
+ PB các chi phí khác		94.540.582	3.776.249.248
b.Dài hạn :		2.040.383	2.859.759
+ Văn phòng phẩm		2.040.383	2.859.759
Cộng:		96.580.965	3.779.109.007

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:		31/12/2025	01/01/2025
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB		5.803.137.739	8.052.675.103
Cộng:		5.803.137.739	8.052.675.103

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		31/12/2025	01/01/2025
+ Thuế TNDN		2.385.695.381	2.335.793.004
+ Thuế TNCN		147.913.027	16.651.211
+ Thuế GTGT		183.868.191	189.776.057
Cộng:		2.717.476.599	2.542.220.272

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:		31/12/2025	01/01/2025
a.Ngắn hạn :		1.434.877.609.511	412.521.001.195
+ Cổ tức phải trả		130.370.920	129.977.320
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		3.252.834.615	3.231.234.615
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.431.494.403.976	409.159.789.260
b.Dài hạn :		-	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		-	-
Cộng:		1.434.877.609.511	412.521.001.195

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	70.061.815.795
- Lợi nhuận trong năm					16.953.162.417
- Trích cô tức phải trả					4.695.553.200
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	82.319.425.012
Tăng trong năm nay					17.051.192.175
Lãi trong kỳ này					17.241.192.175
- Trích quỹ KT, PL từ LN					190.000.000
Giảm trong năm nay					3.130.368.800
- Chia cô tức					3.130.368.800
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	96.240.248.387
Lãi cuối kỳ					96.240.248.387
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2025	31/12/2025		01/01/2025	
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000	100%	82.146.920.000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp		388.770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức.				31/12/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm				82.146.920.000	82.146.920.000
Cô tức, lợi nhuận đã chia					
d/ Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành				8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ				8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại				388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				388.770	388.770

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- Cổ phiếu phổ thông	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
- USD	6,40	6,40
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	11.851.657.582.325	10.557.430.996.275
Doanh thu thuần dịch vụ	23.704.418.610	23.639.485.799
Cộng:	11.875.362.000.935	10.581.070.482.074
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.831.416.873.513	10.533.166.720.120
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.814.998.202	9.648.904.662
Cộng:	11.841.231.871.715	10.542.815.624.782
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.754.346	1.030.194.452
Lãi bán hàng trả chậm	362.479.184.398	368.268.173.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.794.748.236	200.335.867
Cộng:	365.127.686.980	369.498.703.578
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	153.056.197.973	188.516.348.445
Lãi trả chậm tiền mua hàng hoá	208.942.248.577	183.568.632.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.436.076.345	8.500.505.648
Chi phí tài chính khác	1.287.307.601	1.280.634
Cộng:	368.721.830.496	380.586.767.458

e. Thu nhập khác			
Các khoản thu nhập khác	243.922.300	647.944.170	
Bảo hiểm bồi thường lô hàng NK bị thiếu	264.469.301	3.157.546.018	
Tiền thuê đất được giảm			
Cộng:	508.391.601	3.805.490.188	
f. Chi phí khác			
Các khoản chi phí khác	11.898.849	61.336.233	
Cộng:	11.898.849	61.336.233	
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	359.550.667	355.397.280	
Các khoản chi phí khác	3.589.704.296	3.748.637.017	
Cộng:	3.949.254.963	4.104.034.297	
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	4.274.858.191	4.425.756.463	
Chi phí khấu hao	209.779.002	233.225.556	
Các khoản chi phí QLDN khác	945.096.081	854.478.030	
Cộng:	5.429.733.274	5.513.460.049	
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	21.653.490.219	21.293.453.021	
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	408.000.000	408.000.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.061.490.219	21.701.453.021	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	4.412.298.044	4.340.290.604	
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	4.634.408.858	4.781.153.743	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.646.689.686	1.707.819.000	

Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.033.812.890	3.097.183.377
Chi phí tiền thuê đất	8.556.970.857	8.351.955.723
Chi phí khác bằng tiền	1.322.104.148	1.328.287.165
Cộng:	19.193.986.439	19.266.399.008
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	21.653.490.219	21.293.453.021
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.241.192.175	16.953.162.417
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	17.241.192.175	16.953.162.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.203	2.166

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến